

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THƯỜNG MẠI GREENFOOD HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THƯỜNG MẠI GREENFOOD HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GREENFOOD HA NOI TRADING XNK JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110492185

**3. Ngày thành lập:** 29/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9, Ngõ 2, Phố Vạn Phúc, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0876533353

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                   | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                           | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                     | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                   | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                    | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                     | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                              | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                 | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đầu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610     |
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                   | 4631     |
| 11. | Bán buôn thực phẩm<br>(trừ dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                                            | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633        |
| 13. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4634        |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641        |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu; | 4649        |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652(Chính) |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659        |
| 20. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4661        |
| 21. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662        |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663        |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hóa chất nhà nước cấm kinh doanh, trừ các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669        |
| 24. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0128        |
| 25. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0131        |
| 26. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0132        |
| 27. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0144        |
| 28. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0146        |
| 29. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0150        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0161        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0163        |
| 32. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0231        |
| 33. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0232        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0240        |
| 35. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0311        |
| 36. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0312        |
| 37. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                               | 0322 |
| 39. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                            | 0510 |
| 40. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                             | 0520 |
| 41. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0710 |
| 42. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8292 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                       | 8299 |
| 44. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp, đào tạo trình độ trung cấp                                                                                                                                                                                                           | 8532 |
| 45. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: (Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo về kỹ năng sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 46. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn giáo dục<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên                                                                                                                               | 8560 |
| 47. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6201 |
| 48. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                       | 6202 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                           | 6209 |
| 50. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                        | 6311 |
| 51. | Cổng thông tin<br>(loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                            | 6312 |
| 52. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ;<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước                                                                                                                                                | 7110 |
| 53. | Quảng cáo<br>(trừ hoạt động quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |
| 54. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra);                                                                                                                                                                                                             | 7320 |
| 55. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410 |
| 56. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 58. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719 |
| 59. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 60. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 61. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723 |
| 62. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4724 |
| 63. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4730 |
| 64. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                         | 0722 |
| 65. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                    | 0730 |
| 66. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                      | 0810 |
| 67. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                      | 1010 |
| 68. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                              | 1020 |
| 69. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030 |
| 70. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                      | 1040 |
| 71. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                          | 1061 |
| 72. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                        | 1071 |
| 73. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                  | 1073 |
| 74. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                         | 1074 |
| 75. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                | 1075 |
| 76. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                   | 1103 |
| 77. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                              | 1104 |
| 78. | Sản xuất sợi                                                                                                         | 1311 |
| 79. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                | 1312 |
| 80. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                              | 1313 |
| 81. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                               | 1392 |
| 82. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                             | 1393 |
| 83. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                    | 1394 |
| 84. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                       | 1410 |
| 85. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                 | 1430 |
| 86. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                       | 1512 |
| 87. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                       | 1610 |
| 88. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                    | 1621 |
| 89. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                              | 1622 |
| 90. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                             | 1629 |
| 91. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                            | 1820 |
| 92. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                             | 2011 |

|      |                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 93.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                | 2022 |
| 94.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                 | 2393 |
| 95.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                              | 2591 |
| 96.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                  | 2592 |
| 97.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                   | 2593 |
| 98.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                    | 2610 |
| 99.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                     | 2620 |
| 100. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                | 2630 |
| 101. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                            | 2640 |
| 102. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                | 2651 |
| 103. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                | 2710 |
| 104. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                        | 2720 |
| 105. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                           | 2731 |
| 106. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                        | 2732 |
| 107. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                       | 2733 |
| 108. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                             | 2740 |
| 109. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750 |
| 110. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                   | 2790 |
| 111. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 112. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818 |
| 113. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                  | 2819 |
| 114. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá)     | 4774 |
| 115. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)            | 4791 |
| 116. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                              | 5510 |
| 117. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                              | 5610 |
| 118. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                      | 5621 |
| 119. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                          | 5629 |
| 120. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ quán bar, vũ trường)                                          | 5630 |
| 121. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                 | 7721 |
| 122. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                      | 7722 |
| 123. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                     | 7729 |

|      |                                                                                                                                                                          |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 124. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                           | 7730 |
| 125. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>Hoạt động cho thuê lại lao động (trừ hoạt động đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài)                         | 7830 |
| 126. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                           | 7911 |
| 127. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành                                                                                                                    | 7912 |
| 128. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                      | 7990 |
| 129. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ gồm: Dịch vụ bảo vệ con người, tài sản, mục tiêu và các hoạt động hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân | 8010 |
| 130. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                         | 8020 |
| 131. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                    | 8121 |
| 132. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                        | 8129 |
| 133. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                    | 8130 |
| 134. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                            | 3100 |
| 135. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                   | 3311 |
| 136. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                               | 3312 |
| 137. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                   | 3313 |
| 138. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                   | 3314 |
| 139. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                | 3315 |
| 140. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                   | 3319 |
| 141. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                  | 3320 |
| 142. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                           | 3811 |
| 143. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                 | 3812 |
| 144. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                 | 3821 |
| 145. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                       | 3822 |
| 146. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                         | 3830 |
| 147. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                        | 3900 |
| 148. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                        | 4101 |
| 149. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                  | 4102 |
| 150. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                            | 4211 |
| 151. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                             | 4212 |
| 152. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                 | 4221 |
| 153. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                      | 4222 |

|      |                                                                                                                                                                                   |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 154. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                | 4223 |
| 155. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                 | 4229 |
| 156. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                          | 4291 |
| 157. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                   | 4292 |
| 158. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                             | 4293 |
| 159. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                        | 4299 |
| 160. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                            | 4741 |
| 161. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4742 |
| 162. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4751 |
| 163. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4752 |
| 164. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4753 |
| 165. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh           | 4759 |
| 166. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4761 |
| 167. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4762 |
| 168. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4763 |
| 169. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4764 |
| 170. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4771 |
| 171. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 172. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                        | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                               | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | DƯƠNG<br>THÙY LINH   | S25-09 The One,<br>Khu đô thị<br>Gamuda, Phường<br>Trần Phú, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                 | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 15.000        | 150.000.000              | 15,000       | 0191850016<br>03                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                  | Tổng số                            | 15.000        | 150.000.000              | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>THU HÀ | Căn số 20 tầng<br>26, Tòa S103,<br>Khu đô thị<br>Vinhomes Smart<br>City, Phường Tây<br>Mỗ, Quận Nam<br>Tư Liêm, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 35.000        | 350.000.000              | 35,000       | 0191880005<br>64                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                  | Tổng số                            | 35.000        | 350.000.000              | 35,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |



|   |                 |                                                                                                                          |                           |        |             |        |              |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | DƯƠNG VĂN QUỲNH | Căn số 20 tầng 26, Tòa S103, Khu đô thị Vinhomes Smart City, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 50,000 | 019083000029 |
|   |                 |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                          | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 50,000 |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: DƯƠNG VĂN QUỲNH
Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 17/05/1983
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 019083000029

Ngày cấp: 10/07/2021
Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố số 6, Mễ Trì Thượng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Căn số 20 tầng 26, Tòa S103, Khu đô thị Vinhomes Smart City, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội